

(bảng 3). Giá trị tiên lượng tử vong trên bệnh nhân bỏng hô hấp của diện tích bỏng sâu đạt mức tốt (AUC= 0,88; điểm cắt: 32), với độ nhạy 70,73% và độ đặc hiệu 83,33%. Do vậy, cần có chiến lược điều trị bỏng sâu tốt, nhằm tăng khả năng cứu sống bệnh nhân bỏng hô hấp.

## V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ tử vong bệnh nhân bỏng hô hấp còn cao (77,36%). Sự gia tăng diện tích bỏng sâu có mối liên quan độc lập với tử vong. Giá trị tiên lượng tử vong ở bệnh nhân bỏng hô hấp của diện tích bỏng sâu đạt mức tốt.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Sterner JB, Zanders TB, Morris MJ, Cancio LC** (2009) Inflammatory mediators in smoke inhalation injury. *Inflammation & Allergy-Drug Targets (Formerly Current Drug Targets-Inflammation & Allergy)*, 8(1):63-69.
2. **You K, Yang H-T, Kym D, Yoon J, Cho Y-S, Hur J, Chun W, Kim J-H** (2014) Inhalation injury in burn patients: establishing the link

- between diagnosis and prognosis. *Burns*, 40(8):1470-1475.
3. **Charles WN, Collins D, Mandalia S, Matwala K, Dutt A, Tatlock J, Singh S** (2022) Impact of inhalation injury on outcomes in critically ill burns patients: 12-year experience at a regional burns centre. *Burns*, 48(6):1386-1395.
  4. **Woodson LC** (2009) Diagnosis and grading of inhalation injury. *Journal of burn care & research*, 30(1):143-145.
  5. **Dries DJ, Endorf FW** (2013) Inhalation injury: epidemiology, pathology, treatment strategies. *Scandinavian journal of trauma, resuscitation and emergency medicine*, 21:1-15.
  6. **Marek K, Piotr W, Stanisław S, Stefan G, Justyna G, Mariusz N, Andriessen A** (2007) Fiberoptic bronchoscopy in routine clinical practice in confirming the diagnosis and treatment of inhalation burns. *Burns*, 33(5):554-560.
  7. **Khwaja A** (2012) KDIGO clinical practice guidelines for acute kidney injury. *Nephron Clinical Practice*, 120(4):c179-c184.
  8. **Holt J, Saffle JR, Morris SE, Cochran A** (2008) Use of inhaled heparin/N-acetylcysteine in inhalation injury: does it help? *Journal of burn care & research*, 29(1):192-195.

# THỰC TRẠNG KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ VỀ PHÒNG TRÁNH THAI VÀ CÁC BỆNH LÂY TRUYỀN QUA ĐƯỜNG TÌNH DỤC CỦA HỌC SINH TẠI TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG PHÚ LƯƠNG, HUYỆN PHÚ LƯƠNG, TỈNH THÁI NGUYÊN

Nguyễn Tuấn Kiên<sup>1</sup>, Hoàng Thị Thu Phương<sup>1</sup>, Nguyễn Thị Phương Lan<sup>1</sup>,  
Nguyễn Thị Quỳnh Hoa<sup>1</sup>, Trương Việt Trường<sup>1</sup>, Vũ Thị Thu Hằng<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Mô tả kiến thức, thái độ về phòng tránh thai và các bệnh lây qua đường tình dục của học sinh trường THPT Phú Lương tại huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang ở 598 học sinh trường THPT Phú Lương. **Kết quả:** (1) Tỷ lệ học sinh có kiến thức kém về phòng tránh thai và các bệnh lây truyền qua đường tình dục là 32,9%. (2) Tỷ lệ học sinh có thái độ kém về phòng tránh thai và các bệnh lây truyền qua đường tình dục là 0,2%. **Kết luận:** Kiến thức về phòng tránh thai và các bệnh lây truyền qua đường tình dục của học sinh chưa thực sự tốt. Tuy nhiên, thái độ về phòng tránh thai và các bệnh lây truyền qua đường tình dục của các em học sinh khá tốt. Cần tăng cường hơn nữa công tác truyền thông,

giáo dục sức khỏe sinh sản cho các học sinh và nâng cao kiến thức và kỹ năng truyền thông cho cán bộ chuyên trách về sức khỏe sinh sản vị thành niên.

**Từ khóa:** phòng tránh thai, bệnh lây truyền qua đường tình dục, học sinh, vị thành niên, sức khỏe sinh sản.

## SUMMARY

### KNOWLEDGE, ATTITUDES ABOUT CONTRACEPTION AND SEXUALLY TRANSMITTED DISEASES AMONG STUDENTS AT PHU LUONG HIGH SCHOOL IN PHU LUONG DISTRICT, THAI NGUYEN PROVINCE

**Objective:** To describe the knowledge and attitudes about contraception and sexually transmitted diseases among students at Phu Luong High School in Phu Luong district, Thai Nguyen province. **Methods:** A cross-sectional study in 598 students of Phu Luong high school. Results: (1) The percentage of students with poor knowledge about contraception and sexually transmitted diseases is 32.9%. (2) The percentage of students with poor attitudes about contraception and sexually transmitted diseases is 0.2%. **Conclusion:** Students' knowledge about contraception and sexually

<sup>1</sup>Trường Đại học Y – Dược Thái Nguyên

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Tuấn Kiên

Email: tnkien14tn@gmail.com

Ngày nhận bài: 7.4.2023

Ngày phản biện khoa học: 19.5.2023

Ngày duyệt bài: 13.6.2023

transmitted diseases is not really good. However, the students' attitudes about contraception and sexually transmitted diseases are quite good. There is necessary to enhance the communication and education on reproductive health for students and improve their knowledge and communication skills for staff in charge of adolescent reproductive health.

**Keywords:** contraception, sexually transmitted diseases, students, adolescents, reproductive health.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vị thành niên (VTN) ở các nước trên thế giới cũng như tại Việt Nam đang phải đối mặt với rất nhiều vấn đề liên quan đến sức khỏe sinh sản nói chung, đặc biệt là việc phòng tránh thai ngoài ý muốn và các bệnh lây truyền qua đường tình dục. Theo Tổ chức y tế thế giới (WHO), hàng năm có khoảng 16 triệu nữ vị thành niên từ 15 – 19 tuổi sinh con, chiếm tỷ lệ 11% trên toàn thế giới [1]. Trong số các em vị thành niên này có những em mang thai và sinh con xảy ra ngoài mong muốn. Ước tính có khoảng 2 - 4,4 triệu trường hợp phá thai trong độ tuổi 15 – 19 mỗi năm [1]. Hàng năm trên thế giới có khoảng 340 triệu người mắc bệnh lây truyền qua đường tình dục (LTQĐTD) bao gồm cả HIV/AIDS, nhưng hầu hết trong số đó có thể điều trị được [2]. Hàng năm có khoảng 100 triệu trường hợp mắc bệnh lây truyền qua quan hệ tình dục ở lứa tuổi 15 - 24 tuổi [2]. Ước tính khoảng 50% các trường hợp nhiễm HIV mới xuất hiện ở người trẻ [2].

Theo các nghiên cứu ở nhiều nơi trong khu vực Châu Á đã chỉ ra tình trạng nhận thức về các vấn đề liên quan SKSS ở vị thành niên vẫn còn nhiều hạn chế [1]. Kết quả điều tra cho thấy Việt Nam là một trong ba nước có tỷ lệ phá thai cao nhất thế giới, trong đó 20% là lứa tuổi vị thành niên, trên cả nước có 5% vị thành niên nữ sinh con trước 18 tuổi [1].

Trong Chiến lược toàn cầu về sức khỏe phụ nữ, trẻ em và vị thành niên năm 2016, để hướng tới thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững vào năm 2030, Liên hợp quốc cũng đã nhấn mạnh việc chăm sóc SKSS, sức khỏe tình dục (SKTD) cho vị thành niên, thanh niên thông qua tăng cường đầu tư cho chăm sóc sức khỏe, tăng độ bao phủ phổ cập (UHC), phát huy vai trò lãnh đạo của các cấp chính quyền, sự tham gia của các cá nhân và cộng đồng trong chăm sóc sức khỏe [3]. Kế hoạch hành động quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục cho vị thành niên, thanh niên giai đoạn 2020 - 2025 của Việt Nam đã nhấn mạnh mục tiêu "Ít nhất 80% VTN, thanh niên có hiểu biết về những nội dung cơ bản trong chăm sóc SKSS, SKTD; Ít nhất

50% thanh niên lứa tuổi 15-24 có hành vi tình dục an toàn; Tỷ lệ mang thai ở VTN trên tổng số phụ nữ mang thai trong năm báo cáo giảm từ 2,4% xuống còn 1,8%; Tỷ lệ phá thai ở VTN trên tổng số phụ nữ phá thai trong năm báo cáo giảm từ 1,45% xuống còn 1%" [3].

Để cung cấp bằng chứng cho các can thiệp về SKSS của VTN, chúng tôi tiến hành nghiên cứu này với mục tiêu: Mô tả kiến thức, thái độ về phòng tránh thai và các bệnh lây qua đường tình dục của học sinh trường THPT Phú Lương tại huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đối tượng, địa điểm, thời gian nghiên cứu nghiên cứu:

**2.1.1. Đối tượng nghiên cứu:** Học sinh của trường THPT Phú Lương, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Chúng tôi mời tất cả học sinh có khả năng cung cấp thông tin, đồng ý tham gia và có mặt tại thời điểm nghiên cứu để tham gia vào nghiên cứu này.

**2.1.2. Địa điểm nghiên cứu:** Nghiên cứu thực hiện khảo sát tại trường THPT Phú Lương, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

**2.1.3. Thời gian nghiên cứu:** Từ 06/2022 đến 03/2022.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

**2.2.1. Phương pháp nghiên cứu.** Phương pháp nghiên cứu mô tả, thiết kế nghiên cứu cắt ngang.

#### 2.2.2. Cỡ mẫu nghiên cứu:

Cỡ mẫu nghiên cứu:

$$n = Z_{1-\alpha/2}^2 \frac{p(1-p)}{d^2}$$

Trong đó: n: Cỡ mẫu tối thiểu cần có

$\alpha$  : Mức ý nghĩa thống kê,  $\alpha = 0,05$

$Z_{1-\alpha/2}^2$ : Hệ số tin cậy ở mức 95%;  $Z_{1-\alpha/2}^2 = 1,96$

p = Ước đoán tỷ lệ học sinh có kiến thức không đúng về sức khỏe sinh sản (Theo nghiên cứu của Hoàng Thị Hoa Lê năm 2019 tại trường Trung học phổ thông chuyên Trần Phú, Hải Phòng, tỷ lệ học sinh có kiến thức không đúng về sức khỏe sinh sản là 47%). Vậy p = 0,47

d: sai số tuyệt đối; d = 0,03. Như vậy cỡ mẫu cần nghiên cứu là: 542 học sinh. Trên thực tế chúng tôi đã nghiên cứu 598 học sinh.

#### 2.2.3. Chọn mẫu nghiên cứu

Chọn trường: Chọn chủ đích trường THPT Phú Lương.

Chọn lớp: Mỗi khối có 15 lớp, chúng tôi tiến hành chọn ngẫu nhiên 5 lớp

Chọn học sinh: Chọn toàn bộ học sinh ở các lớp đã chọn

**2.3. Chỉ số nghiên cứu:** Nghiên cứu này chúng tôi quan tâm đến hai nhóm chỉ số sau: Tỷ lệ học sinh có kiến thức về phòng tránh thai và các bệnh lây truyền qua đường tình dục; Tỷ lệ học sinh có thái độ phòng tránh thai và các bệnh lây truyền qua đường tình dục;

**2.4. Phương pháp thu thập số liệu.** Chúng tôi xây dựng bộ câu hỏi bán cấu trúc, sau khi đã thử nghiệm trên 10 học sinh để hoàn thiện bộ công cụ chúng tôi phát phiếu để học sinh tự điền dưới sự hướng dẫn của các nghiên cứu viên.

Kiến thức được chia thành 3 mức độ: Kiến thức tốt: Học sinh có từ 75% tổng điểm về kiến thức trở lên. Kiến thức trung bình: học sinh có từ 50% đến dưới 75% tổng số điểm về kiến thức; Kiến thức kém: học sinh có dưới 50% tổng số điểm về kiến thức.

Thái độ được chia làm 3 mức: Thái độ tốt: Học sinh có từ 75% tổng điểm về thái độ trở lên. Thái độ trung bình: học sinh có từ 50% đến dưới

75% tổng số điểm về thái độ; Thái độ kém: học sinh có dưới 50% tổng số điểm về thái độ.

**2.5. Đạo đức trong nghiên cứu.** Nghiên cứu được sự thông qua và cho phép bởi Hội đồng Y đức và Hội đồng khoa học trường Đại học Y dược Thái Nguyên

### III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

**Bảng 3.1: Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu**

Đặc điểm	Số lượng	Tỉ lệ
Khối lớp	10	34,6%
	11	34,4%
	12	30,9%
Giới tính	Nam	29,8%
	Nữ	70,2%
Dân tộc	Kinh	60,9%
	Khác	39,1%

**Nhận xét:** Số lượng học sinh ở mỗi khối tương đương nhau. Số lượng học sinh nữ gấp hơn 2 lần số lượng học sinh nam. Số lượng học sinh thuộc dân tộc Kinh gấp khoảng 1,5 lần số lượng học sinh thuộc các dân tộc khác.

**Bảng 3.2: Kiến thức của học sinh về phòng tránh thai và các bệnh lây truyền qua đường tình dục**

Kiến thức	Số lượng	Tỉ lệ	
Bạn nam có thể làm bạn nữ có thai từ khi có xuất tinh lần đầu	389	65,1%	
Bạn nữ có thể có thai từ khi có kinh nguyệt	441	73,7%	
Thời điểm bạn nữ dễ có thai nhất là giữa chu kỳ kinh nguyệt	91	15,2%	
Biện pháp tránh thai	Bao cao su	532	89%
	Dụng cụ tử cung (vòng tránh thai)	466	77,9%
	Triệt sản	296	49,5%
	Uống thuốc tránh thai	518	86,6%
	Thuốc tiêm tránh thai	351	58,7%
	Thuốc đặt tránh thai	359	60%
	Que cấy tránh thai	352	58,9%
	Tính vòng kinh	233	39%
	Xuất tinh ngoài âm đạo	261	43,6%
	Không biết	39	6,5%
Hậu quả của nạo phá thai	Chảy máu	279	46,7%
	Thủng tử cung, rách cổ tử cung	380	63,5%
	Rong kinh	206	34,4%
	Vô sinh	459	76,8%
	Nhiễm trùng	330	55,2%
	Sốt nhau, sốt thai	297	49,7%
	Tai biến do gây mê, gây tê	219	36,6%
	Ức chế tình cảm, stress	300	50,2%
	Thai ngoài tử cung	258	43,1%
	Không biết	98	16,4%
Biện pháp phòng tránh các bệnh lây truyền qua đường tình dục	Vệ sinh sạch sẽ cơ quan sinh dục	435	72,7%
	Sử dụng bao cao su khi QHTD	455	76,1%
	Không QHTD bữa bãi	497	83,1%
	Không biết	78	13%

**Nhận xét:** 65,1% học sinh biết bạn nam có thể làm bạn nữ có thai kể từ khi xuất tinh lần đầu. 73,7% học sinh biết bạn nữ có thể có thai kể từ khi có kinh nguyệt. 15,2% học sinh biết thời điểm bạn nữ dễ có thai nhất là giữa chu kỳ

kinh nguyệt. 6,5% học sinh không biết bất kì một biện pháp tránh thai nào. 16,4% học sinh không biết bất kì hậu quả của nạo phá thai nào. 13% học sinh không biết bất kì biện pháp phòng tránh các bệnh lây truyền qua đường tình dục nào.

**Bảng 3.3: Thái độ về phòng tránh thai và các bệnh lây truyền qua đường tình dục**

Thái độ	Rất đồng ý	Đồng ý	Trung lập	Không đồng ý	Hoàn toàn không đồng ý
Cần thiết sử dụng các biện pháp tránh thai ở lứa tuổi vị thành niên	84,6%	8,4%	4,7%	1%	1,3%
Lo lắng khi mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục	77,6%	15,4%	4,7%	1,3%	1%
Quan hệ tình dục không an toàn dễ mắc các bệnh lây truyền qua đường tình dục	48,7%	39,1%	8,9%	1,5%	1,8%
Các bệnh lây truyền qua đường tình dục có thể phòng tránh được	18,9%	44,6%	23,1%	8,4%	5,0%

**Nhận xét:** Chỉ có 84,6% cho rằng rất cần thiết sử dụng các biện pháp tránh khi quan hệ tình dục. Chỉ có 18,9% học sinh rất đồng ý việc các bệnh lây truyền qua đường tình dục có thể phòng tránh được.

**Bảng 3.4: Phân loại kiến thức, thái độ**

Phân loại	Tốt		Trung bình		Kém	
	SL	%	SL	%	SL	%
<b>Kiến thức</b>	211	35,3%	190	31,8%	197	32,9%
<b>Thái độ</b>	546	91,3%	51	8,5%	1	0,2%

**Nhận xét:** Tỷ lệ học sinh có kiến thức kém về phòng tránh thai và các bệnh lây truyền qua đường tình dục là 32,9%. Tỷ lệ học sinh có thái độ kém về phòng tránh thai và các bệnh lây truyền qua đường tình dục là 0,2%

**IV. BÀN LUẬN**

Tỷ lệ học sinh có kiến thức tốt về phòng tránh thai và các bệnh lây truyền qua đường tình dục nhìn chung chưa cao. Tuy nhiên, khi so sánh với nghiên cứu của Nguyễn Văn Trường [4] ở 976 học sinh trường Trung học phổ thông huyện Đại Từ, Thái Nguyên năm 2007, chỉ có 33,8% học sinh biết về thời điểm có thai, còn ở nghiên cứu của chúng tôi là 65,1% học sinh biết bạn nam có thể làm bạn nữ có thai kể từ khi xuất tinh lần đầu và 73,7% học sinh biết bạn nữ có thể có thai kể từ khi có kinh nguyệt. Nghiên cứu của chúng tôi có 6,5% học sinh không biết bất kì một biện pháp tránh thai nào, còn ở nghiên cứu của Nguyễn Văn Trường [4] có 9,8% học sinh có hiểu biết chưa tốt về các biện pháp tránh thai. Nguyên nhân gây ra sự khác biệt giữa hai nghiên cứu là do nghiên cứu của chúng tôi được tiến hành sau nghiên cứu trên 15 năm, học sinh tiếp cận với internet dễ dàng hơn nên việc cập nhật các thông tin về sức khỏe sinh sản thuận lợi

hơn rất nhiều. Đồng thời, việc giáo dục sức khỏe sinh sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã được chú trọng hơn trước rất nhiều và được thực hiện một cách có hiệu quả.

Về thái độ đối với phòng tránh thai và các bệnh lây truyền qua đường tình dục, tỷ lệ học sinh có thái độ tốt về phòng tránh thai và các bệnh lây truyền qua đường tình dục cao. Theo nghiên cứu của Lê Thúy An [5] ở 554 học sinh trường trung học cơ sở Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp năm 2019, đối với quan điểm "Bệnh LTQĐTD có thể phòng tránh được" thì đối tượng nghiên cứu có thái độ từ đồng ý trở lên chiếm 44%, còn ở nghiên cứu chúng tôi là 63.5%. Nguyên nhân gây ra sự khác biệt giữa hai nghiên cứu có lẽ là do đối tượng nghiên cứu của Lê Thúy An [5] là học sinh trung học cơ sở, còn của chúng tôi là học sinh trung học phổ thông nên việc tìm hiểu và được giáo dục về sức khỏe sinh sản, giới tính nhiều hơn, do đó có thái độ tốt hơn.

**V. KẾT LUẬN**

Kiến thức về phòng tránh thai và các bệnh lây truyền qua đường tình dục của học sinh chưa thực sự tốt. Chỉ có 35,3% học sinh có kiến thức tốt, và có tới 32,9% học sinh có kiến thức kém. Tuy nhiên, thái độ về phòng tránh thai và các bệnh lây truyền qua đường tình dục của các em học sinh khá tốt. Có 91,3% học sinh có thái độ tốt và chỉ có 0,2% học sinh có thái độ kém.

**VI. KHUYẾN NGHỊ**

Đối với trường trung học phổ thông Phú Lương và Đoàn thanh niên: cần bổ sung giảng dạy các kiến thức về tác hại của nạo phá thai và các bệnh lây truyền qua đường tình dục, các tai biến ảnh hưởng đến sức khỏe, tinh thần, tương

lai của thanh niên khi có thai trước hôn nhân; tổ chức các hoạt động phong trào, đẩy mạnh tuyên truyền các thông tin về chăm sóc sức khỏe sinh sản.

Đối với học sinh: cần coi việc hiểu biết về SKSS là cần thiết để có thái độ và thực hành khoa học, an toàn và nhân văn cho bản thân. Từ đó sẽ tự nguyện tham gia các hoạt động liên quan SKSS ở mọi nơi, mọi lúc, với mọi người.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Đào Nguyễn Diệu Trang** (2020): "Nghiên cứu thực trạng sức khỏe sinh sản và đánh giá hiệu quả của mô hình can thiệp ở nữ vị thành niên huyện miền núi A Lưới, tỉnh Thừa Thiên Huế" luận án tiến sĩ y tế công cộng, Đại học Huế.
2. **Đỗ Lan Phương** (2020): "Kiến thức thái độ thực hành về sức khỏe sinh sản của sinh viên học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam năm 2020 và một số yếu tố liên quan" luận văn thạc sĩ y tế công cộng, Trường Đại học Thăng Long.
3. **Quyết định-3781-QĐ-BYT-2020** chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên thành niên 2020-2025.
4. **Nguyễn Văn Trường** (2007): "Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến kiến thức thái độ hành vi về sức khỏe sinh sản của học sinh trung học phổ thông huyện Đại Từ tỉnh Thái Nguyên" luận văn thạc sĩ y học, Đại học Thái Nguyên.
5. **Lê Thúy An**: "Kiến thức, thái độ về sức khỏe sinh sản và một số yếu tố liên quan của học sinh trường trung học cơ sở Bình Thành, huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp năm 2019" ,Tạp chí Y tế công cộng.

## THỰC TRẠNG KIẾN THỨC CHĂM SÓC BÀN CHÂN Ở NGƯỜI BỆNH ĐÁI THÁO ĐƯỜNG TYPE 2 TẠI KHOA NỘI THẬN TIẾT NIỆU - NỘI TIẾT BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH NAM ĐỊNH

Nguyễn Thị Thùy Dương<sup>1</sup>, Bùi Thị Hải Anh<sup>1</sup>

#### UROLOGY-KIDNEY DEPARTMENT NAM DINH GENERAL HOSPITAL

#### TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Mô tả thực trạng kiến thức chăm sóc bàn chân ở người bệnh đái tháo đường type 2 tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Nam Định. **Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang trên 208, NB được chẩn đoán xác định ĐTĐ type 2 đang điều trị tại Khoa Nội Thận Tiết niệu - Nội tiết Bệnh viện Đa khoa tỉnh Nam Định. **Kết quả nghiên cứu:** Nam ít hơn nữ, trình độ của NB từ trung cấp trở lên chiếm 51,9%, các đối tượng mắc bệnh < 5 năm chiếm 42,3%, đa số NB chưa có biến chứng bàn chân chiếm 85,6%. Kiến thức chăm sóc bàn chân đái tháo đường của NB đạt mức tốt chiếm 86,1%, 11,1% NB có kiến thức ở mức độ trung bình, chỉ 2,8% NB cho kết quả về kiến thức chăm sóc bàn chân ở mức kém. **Kết luận:** Giáo dục kiến thức chăm sóc bàn chân được hướng dẫn một cách có hệ thống, có tổ chức và thường xuyên lặp lại cũng đóng vai trò quan trọng trong việc ngăn ngừa loét bàn chân đái tháo đường Mục đích là để cải thiện kiến thức tự chăm sóc và hành vi tự bảo vệ của NB, giúp NB tăng động lực và kỹ năng chăm sóc sức khỏe để tạo điều kiện tuân thủ các hướng dẫn trong điều trị. **Từ khóa:** ĐTĐ type 2, kiến thức chăm sóc bàn chân

#### SUMMARY

#### KNOWLEDGE OF FOOT CARE AMONG TYPE 2 DIABETES PATIENTS AT THE ENDOCRINE-

**Objective:** To describe foot care knowledge among Type 2 diabetes patients at the endocrine-urology-kidney department of Nam Dinh general hospital. **Subjects and research methods:** Cross-sectional description study was conducted on 208 patients with a diagnosis of type 2 diabetes who are being treated at the endocrine-urology-kidney department of Nam Dinh general hospital. **Results:** Of the participants, The number of males was less than females; 51.9% of patients were with intermediate or higher education level; The duration of illness less than 5 years accounted for 42.3%; Most of the patients without foot complications (85.6%). Foot care knowledge of patients reached a good level, accounting for 86.1%; 11.1% of patients had moderate knowledge. Only 2.8% of patients had poor knowledge of diabetic foot care. **Conclusion:** Systematic, organized, and frequently repeated health education in foot care plays an important role in the prevention of diabetic foot ulcers. The targets of health education are improving the Self-care knowledge and self-protective behavior of patients, helping patients increase motivation and health care skills to facilitate adherence to treatment guidelines.

**Keywords:** type 2 diabetes, foot care knowledge

#### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đái tháo đường (ĐTĐ) là một bệnh lý thường gặp nhất trong số các rối loạn chuyển hóa glucose trầm trọng, có diễn biến phức tạp, với tốc độ phát triển nhanh trên phạm vi toàn cầu. Theo ước tính của liên đoàn đái tháo đường quốc tế trên thế giới có hơn 250 triệu người mắc bệnh

<sup>1</sup>Đại học Điều dưỡng Nam Định

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thị Thùy Dương

Email: nguyenduong@ndun.edu.vn

Ngày nhận bài: 10.4.2023

Ngày phản biện khoa học: 18.5.2023

Ngày duyệt bài: 12.6.2023